

Số: 42 /NQ-HĐND

Gò Quao, ngày 20 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch sử dụng đất năm 2018
trên địa bàn huyện Gò Quao

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN GÒ QUAO
KHÓA X, KỶ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 226/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện về kế hoạch sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn huyện Gò Quao; Báo cáo thẩm tra số 20/BC-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Hội đồng nhân dân huyện tán thành Tờ trình số 226/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện về kế hoạch sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn huyện Gò Quao, như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất:

- Đất nông nghiệp là 37.995,74 ha, giảm 65,36 ha so với năm 2017 do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp là 5.954,99ha, tăng 65,36 ha so với năm 2017 do nhận từ đất nông nghiệp.

2. Kế hoạch thu hồi đất:

Diện tích đất cần thu hồi là 28,72 ha. Cụ thể:

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi đất là 26,84 ha. Trong đó: đất trồng lúa là 4,71 ha và đất trồng cây lâu năm là 22,13 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 1,88 ha, Trong đó: đất phát triển hạ tầng là 0,26 ha, đất ở tại nông thôn là 0,77ha, đất ở tại đô thị là 0,02ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,83ha.

(Chi tiết biểu số 08/CH kế hoạch thu hồi đất năm 2018)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 65,36 ha. Cụ thể: Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 35,25 ha, đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1,13ha và Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 28,98 ha.

(Chi tiết biểu số 07/CH kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất 2018)

4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm

Tổng số công trình, dự án sử dụng đất là: 73 công trình, dự án, trong đó:

- Nhóm công trình đăng ký mới năm 2018 là 37 công trình.

- Nhóm công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2016 - 2017 là 36 công trình, dự án.

(Chi tiết biểu số 10/CH danh mục các công trình, dự án trong năm KH 2018)

Điều 2. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn tất thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu Ủy ban nhân dân huyện có đề nghị điều chỉnh, bổ sung các danh mục công trình, dự án được quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này, Hội đồng nhân dân ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân huyện căn cứ các quy định của Luật Đất đai năm 2013, các quy định của Trung ương và tình hình thực tế quyết định việc điều chỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ chức đại biểu của Hội đồng nhân dân huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa X, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND, UBND huyện;
- Đại biểu HĐND tỉnh đv huyện GQ;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành đoàn thể, nội chính huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Hoài

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
			TT Gò Quao	Định An	Định Hòa	Thới Quản	Thủy Liễu	Vĩnh Phước A	Vĩnh Phước B	Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Vĩnh Hòa Hưng Nam	Vĩnh Tuy	Vĩnh Thám			
t khu công nghệ cao *	KCN	-														
t khu kinh tế *	KKT	-														
t đô thị *	KDT	-														

ú chú: *Không tổng hợp khi lĩnh tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN GÒ QUAO

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Gò Quao	Định An	Định Hòa	Thời Quận	Thủy Liễu	Vĩnh Phước A	Vĩnh Phước B	Vĩnh Hòa Hume	Vĩnh Hòa Hume	Vĩnh Tuy	Vĩnh Thắng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	65.36	7.07	4.71	3.17	8.14	1.14	3.83	1.41	1.78	30.21	2.55	1.35	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	35.25	1.89	3.42	0.32	0.20	0.60	0.20	0.40	0.35	27.32	0.20	0.35	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LU/C/PNN	35.25	1.89	3.42	0.32	0.20	0.60	0.20	0.40	0.35	27.32	0.20	0.35	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.13	-	-	-	-	-	-	-	-	1.13	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28.98	5.18	1.29	2.85	7.94	0.54	3.63	1.01	1.43	1.76	2.35	1.00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKRR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKRR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKRR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN GÒ QUAO

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Gò Quao	Định An	Định Hòa	Thới Quan	Thủy Liễu	Vinh Phước A	Vinh Phước B	Vinh Hòa Hưng Bắc	Vinh Hưng Nam	Vinh Tuy	Vinh Thảng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	26,84	5,80	3,94	2,45	7,40	0,34	2,28	0,11	0,48	0,08	1,36	2,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,71	1,39	3,02	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LU/C	4,71	1,39	3,02	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,13	4,41	0,92	2,45	7,40	0,04	2,28	0,11	0,48	0,08	1,36	2,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,88	0,05	0,17	0,24	0,50	-	0,03	0,40	0,05	-	0,37	0,07
2.1	Đất quốc phòng	COP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,26	0,03	-	-	0,05	-	0,03	-	-	-	0,15	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,77	-	0,10	-	0,45	-	-	-	-	-	0,22	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,83	-	0,07	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	0,4	0,05	-	-	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ MỚI TRONG NĂM 2018
HUYỆN GÒ QUAO - TỈNH KIÊN GIANG

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp)	Ghi chú	Chủ trương
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0.22	-	0.22	-			
I	Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh	0.22	-	0.22	-			
1	Trụ sở BCH Quân sự thị trấn Gò Quao	0.10	-	0.10	DKV: 0,1 ha	TT Gò Quao	Đăng ký mới năm 2018	
2	Trụ sở BCH Quân sự xã Vĩnh Phước B	0.05	-	0.05	TSC: 0,05	Vĩnh Phước B	Đăng ký mới năm 2018	Danh mục Ban CHQS xã, phường thị trấn đầu tư xây dựng năm 2018 của Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang
3	Trụ sở BCH Quân sự xã Định An	0.07	-	0.07	TSC: 0,07 ha	Định An	Đăng ký mới năm 2018	
II	Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	-	-	-	-			
1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất	-	-	-	-			
2	Công trình dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	-	-	-	-			
3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	-	-	-	-			
B	Công trình dự án cấp huyện	10.86	-	10.86	-			
I	Công trình dự án do hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, mà phải thu hồi đất	7.09	-	7.09	-			
1	Đất quốc phòng, an ninh	0.29	-	0.29	-			
1.1	Trụ sở Công an xã Định Hòa	0.24	-	0.24	TSC: 0,24	Định Hòa	Đăng ký mới năm 2018	
1.2	Nhà làm việc xã đội (Áp 1)	0.05	-	0.05	TSC: 0,05	Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Đăng ký mới năm 2018	
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0.51	-	0.51	-			
2.1	Trụ sở UBND xã Vĩnh Phước A	0.51	-	0.51	CLN: 0,51	Vĩnh Phước A	Đăng ký mới năm 2018	
3	Đất giao thông	0.16	-	0.16	-			Danh mục dự kiến đầu tư công năm 2018

3.1	Bãi tập kết xe (Trạm Trung chuyển) ấp Tháng Lợi	0.07		0.07	TSC: 0,07 ha	Vĩnh Thăng	Đăng ký mới năm 2018	
3.2	Đường Khu dân cư thị trấn (cấp Thẻ Giới đi đồng)	0.02		0.02	CLN	TT Gò Quao	Đăng ký mới năm 2018	Quyết định 4660/QĐ-UBND
3.3	Xây dựng cầu Chơ TT Gò Quao	0.04		0.04	DGT: 0,02, ODT: 0,02 ha	TT Gò Quao	Đăng ký mới năm 2018	
3.4	Xây dựng cầu Muong lộ TT Gò Quao	0.03		0.03	DGT: 0,01, CLN: 0,02 ha	TT Gò Quao	Đăng ký mới năm 2018	
4	Đất chơ	1.23	-	1.23				
4.1	Chợ xã Thới Quán (ấp Xuân Đông)	1.20		1.20	CLN: 0,75 ha ONT: 0,45 ha	Thới Quán	Đăng ký mới năm 2018	
4.2	Chợ nhà lồng	0.03		0.03	DYT: 0,03 ha	Vĩnh Phước A	Đăng ký mới năm 2018	
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0.30		0.30				
5.1	Lò giết mổ tập trung	0.30		0.30	LUC: 0,3 ha	Thủy Liễu	Đăng ký mới năm 2018	
6	Đất nông nghiệp khác	2.00	-	2.00				
6.1	Trang trại (Phà Kênh Cụt - Giáp kênh 3)	2.00		2.00	CLN: 2,0 ha	Vĩnh Thăng	Đăng ký mới năm 2018	
7	Đất tín ngưỡng	0.15		0.15				
7.1	Miếu bà Chúa Sứ	0.15		0.15	CLN: 0,15 ha	Vĩnh Phước A	Đăng ký mới năm 2018	
8	Đất sinh hoạt cộng đồng	2.45	-	2.45				
8.1	Xây dựng sân bóng, hàng rào (Khuôn viên Trung tâm thể dục thể thao xã Định Hòa)	1.83		1.83	CLN: 1,83	Định Hòa	Đăng ký mới năm 2018	
8.2	Nhà văn hóa ấp 4	0.02		0.02	CLN: 0,02	Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Đăng ký mới năm 2018	Danh mục dự kiến đầu tư công năm 2018 (nguồn vốn xổ số kiến thiết)
8.3	Nhà văn hóa xã Vĩnh Thăng	0.10		0.10	CLN: 0,1	Vĩnh Thăng	Đăng ký mới năm 2018	
8.4	Nhà văn hóa ấp Vĩnh Hùng	0.15		0.15	DGD: 0,15 ha	Vĩnh Tuy	Đăng ký mới năm 2018	Danh mục dự kiến đầu tư công năm 2018 (nguồn vốn xổ số kiến thiết)
8.5	Trung tâm văn hóa xã Vĩnh Phước B	0.35		0.35	CLN: 0,35 ha	Vĩnh Phước B	Đăng ký mới năm 2018	
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	3.78	-	3.78				
I	Tuyển dân cư	2.92	-	2.92				
1.1	Tuyển dân cư kênh Xáng (Chùa Từ Văn - Rạch Tia)	0.20		0.20	CLN: 0,05 LUC: 0,15	Định An	Đăng ký mới năm 2018	
1.2	Tuyển dân cư kênh Huyện đội	0.08		0.08	CLN: 0,05 LUC: 0,03	Định An	Đăng ký mới năm 2018	
1.3	Tuyển dân cư kênh Quốc lộ	0.04		0.04	CLN: 0,02 LUC: 0,02	Định An	Đăng ký mới năm 2018	
1.4	Tuyển dân cư để bao Ô Môn - Xã No	0.55		0.55	CLN: 0,55	Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Đăng ký mới năm 2018	
1.5	Tuyển dân cư để bao	0.20		0.20	CLN: 0,2 ha	Vĩnh Hòa Hưng Nam	Đăng ký mới năm 2018	

1.6	Tuyển dân cư quốc tế	0.30	0.30	CLN: 0,3 ha	Vinh Hoa Hung Nam	Đăng ký mới năm 2018	
1.7	Tuyển dân cư kênh Đồn Dang	1.20	1.20	CLN: 1,2 ha	Vinh Phước A	Đăng ký mới năm 2018	
1.8	Tuyển dân cư kênh Lộ Xe (TL 962)	0.10	0.10	CLN: 0,1 ha	Vinh Tuy	Đăng ký mới năm 2018	
1.9	Tuyển dân cư Kênh Xăng	0.10	0.10	LUC: 0,1 ha	Vinh Phước B	Đăng ký mới năm 2018	
1.10	Tuyển dân cư đường số 6	0.15	0.15	LUC: 0,15 ha	Vinh Thăng	Đăng ký mới năm 2018	
2	Đất thương mại dịch vụ	0.71	0.71				
2.1	Cây xăng	0.10	0.10	CLN: 0,1 ha	Vinh Phước B	Đăng ký mới năm 2018	
2.2	Cây xăng	0.10	0.10	CLN: 0,1 ha	Thủy Liễu	Đăng ký mới năm 2018	
2.3	Cây xăng	0.10	0.10	CLN: 0,1 ha	Vinh Hoa Hưng Bắc	Đăng ký mới năm 2018	
2.4	Mở rộng cây xăng (Nam Sông Hậu)	0.02	0.02	LUA: 0,02 ha	Định Hòa	Đăng ký mới năm 2018	Tờ trình số 103/TT-UBND ngày 14/6/2017 của UBND huyện Gò Quao về việc bổ sung kế hoạch SDD năm 2017 để thực hiện dự án xây dựng của hàng xăng dầu tại ấp Hòa Mỹ, xã Định Hòa, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang
2.5	Khu dịch vụ xã Vinh Tuy	0.39	0.39	CLN: 0,39	Vinh Tuy	Đăng ký mới năm 2018	
3	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0.10	0.10				
3.1	Chi nhánh Văn phòng ĐKQSDĐ huyện Gò Quao	0.10	0.10	TSC: 0,1	TT Gò Quao	Đăng ký mới năm 2018	Thông báo số 361/TB-VP ngày 21/7/2017 của Văn phòng UBND -
4	Đất giao thông	0.05	0.05				
4.1	Bến đò Kinh 5 - Ô Mỏi	0.05	0.05	CLN: 0,05 ha	Vinh Phước A	Đăng ký mới năm 2018	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2016, 2017 CHUYỂN SANG THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018
HUYỆN GÒ QUAO - TỈNH KIÊN GIANG

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Loại đất hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp)	Chỉ chú	Chủ trương
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
A	Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0.40	-	0.40	0.00			
I	Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
II	Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	0.40	-	0.40	0.00			
1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							
2	Công trình dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	-	-	-	0.00			
3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	0.40	-	0.40				
3.1	Hệ thống trụ điện 110KV Gò Quao và đường dây 110KV Vĩnh Thuận - Gò Quao	0.40		0.40	CLN:0.4ha	Định An, Vĩnh Phước B, Vĩnh Phước A	Chuyển tiếp năm 2016	
B	Công trình dự án cấp huyện	59.78	5.38	54.40				
I	Công trình dự án do hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, mà phải thu hồi đất	26.18	4.87	21.31				
I	Đất an ninh, quốc phòng	0.11	0.02	0.09				
1.1	Trụ sở công an xã Thới Quán	0.07	0.02	0.05	DGD: 0.05 ha	Thới Quán	Chuyển tiếp năm 2016	
1.2	Trụ sở BCH quân sự xã Thủy Liễu	0.04		0.04	CLN: 0.04ha	Thủy Liễu	Chuyển tiếp năm 2017	Công văn số 1420/BCH-HC, ngày 20/9/2016 của BCH Quận sự tỉnh Kiên Giang
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0.22	0.05	0.17				
2.1	Chi cục Thi hành án	0.20	0.05	0.15	CLN: 0.15 ha	TT Gò Quao	Chuyển tiếp năm 2017	Nghị Quyết số 58/2016/NQ-HĐND
2.2	Trạm Quan trắc	0.02		0.02	CLN: 0.02 ha	Vĩnh Phước B, Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Chuyển tiếp năm 2017	Nghị Quyết số 58/2016/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Loại đất hiện trạng	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp)	Ghi chú	Chủ trương
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		
3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2.86			2.86				
3.1	Trung tâm Văn hóa huyện Gò Quao	2.86	DVH		2.86	CLN: 2.86 ha	TT Gò Quao	Chuyển tiếp năm 2017	Nghị Quyết số 58/2016/NQ-HĐND
4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2.09		1.13	0.96		Vĩnh Tuy	Chuyển tiếp năm 2016	
4.1	Mở rộng Trường THCS Vĩnh Tuy	0.73	DGD	0.61	0.12	ONT: 0.12 ha			
4.2	Trường Tiểu học thị trấn Gò Quao 2	0.16	DGD		0.16	LUC: 0.09ha; CLN: 0.07ha	TT Gò Quao	Chuyển tiếp năm 2017	Nghị Quyết số 58/2016/NQ-HĐND
4.3	Trường Tiểu học 1 xã Thới Quán	0.05	DGD		0.05	CLN: 0.05ha	Thới Quán	Chuyển tiếp năm 2017	Nghị Quyết số 58/2016/NQ-HĐND
4.4	Trường Tiểu học Vĩnh Tuy 2 (mở rộng)	0.22	DGD	0.16	0.06	CLN: 0.06ha	Vĩnh Tuy	Chuyển tiếp năm 2017	Nghị Quyết số 58/2016/NQ-HĐND
4.5	Trường Tiểu học Định Hòa 2 (điểm Bán Bè) mở	0.43	DGD	0.18	0.25	CLN: 0.25 ha	Định Hòa	Chuyển tiếp năm 2017	Nghị Quyết số 58/2016/NQ-HĐND
4.6	Trường Mầm non Vĩnh Phước A điểm Phước Tân	0.08	DGD		0.08	CLN; 0.08	Vĩnh Phước A	Chuyển tiếp năm 2017	Nghị Quyết số 58/2016/NQ-HĐND
4.7	Trường THCS Vĩnh Phước A	0.16	DGD		0.16	CLN: 0.16ha	Vĩnh Phước A	Chuyển tiếp năm 2017	Nghị Quyết số 58/2016/NQ-HĐND
4.8	Trường Tiểu học 3 (điểm Sóc Sáp)	0.26	DGD	0.18	0.08	CLN: 0.08 ha	Vĩnh Hòa Hưng Nam	Chuyển tiếp năm 2017	Nghị Quyết số 58/2016/NQ-HĐND
5	Đất chợ	2.65		1.05	1.60				
5.1	Mở rộng chợ và khu dân cư	2.65	DCH	1.05		CLN: 1.3 ha SON: 0.2 ha ONT: 0.1 ha	Vĩnh Tuy	Chuyển tiếp năm 2017	Kêu gọi đầu tư
6	Đất sinh hoạt cộng đồng	3.05			3.05				
6.1	Trung tâm văn hóa xã Định An	1.42	DSH		1.42	LUA: 1.42 ha	Định An	Chuyển tiếp năm 2017	Nghị Quyết số 58/2016/NQ-HĐND
6.2	Trung tâm văn hóa xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	0.35	DSH		0.35	CLN: 0.35ha	Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Chuyển tiếp năm 2017	Nghị Quyết số 58/2016/NQ-HĐND
6.3	Trung tâm văn hóa xã Vĩnh Phước A	1.28	DSH		1.28	CLN: 1.28 ha	Vĩnh Phước A	Chuyển tiếp năm 2017	Nghị Quyết số 58/2016/NQ-HĐND
7	Đất xây dựng cơ sở y tế	0.09			0.09				

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Loại đất hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp)	Ghi chú	Chủ trương
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		
7.1	Trung tâm y tế Gò Quao	0.09	DYT	0.09	CLN: 0.09 ha	TT Gò Quao	Chuyển tiếp năm 2017		QĐ 2461/QĐ-UBND ngày 21/20/2105 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt chủ trương các dự án khởi công mới thuộc kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020.
8	Đất giao thông	14.42		11.92					
8.1	Đường Ven sông Cái Lớn	6.60	DGT	6.60	CLN: 6.6ha	Thới Quản, Thủy Liễu	Chuyển tiếp năm 2016		
8.2	Mở rộng đường Lộ Quốc - Gò Quao	4.92	DGT	2.42	CLN: 0.72 ha LUC: 1,6 ha ONT: 0,1	Định An	Chuyển tiếp năm 2017		Nghị Quyết số 58/2016/NQ-HBND
8.3	Đường Ven sông Cái Lớn	2.40	DGT	2.40	LUA: 1.2ha; CLN: 1.2ha	TT Gò Quao	Chuyển tiếp năm 2017		Nghị Quyết số 58/2016/NQ-HBND
8.4	Đường vào phòng khám đa khoa xã Vĩnh Thắng	0.50	DGT	0.50	CLN: 0.5ha	Vĩnh Thắng	Chuyển tiếp năm 2016		
9	Đất thủy lợi	0.10		0.10					
9.1	Trạm cấp nước Vĩnh Hòa Hưng Bắc	0.10	DTL	0.10	CLN: 0.1 ha	Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Chuyển tiếp năm 2017		Nghị Quyết số 58/2016/NQ-HBND
10	Đất tôn giáo	0.59		0.47					
10.1	Mở rộng Chùa Cả Nhung	0.37	TON	0.37	CLN: 0.37 ha	Định Hòa	Chuyển tiếp năm 2016		
10.2	Mở rộng Chùa Bửu Đức	0.22	TON	0.10	LUC: 0.1 ha	TT. Gò Quao	Chuyển tiếp năm 2016		
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	33.60		33.09					
I	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0.20		0.17					
1.1	Bảo hiểm huyện Gò Quao	0.20	DTS	0.17	CLN: 0.17 ha	TT Gò Quao	Chuyển tiếp năm 2017		Lập thủ tục giao đất

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Loại đất hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp)	Chú chú	Chủ trương
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
2	Đất giao thông	0.15	-	0.15				
2.1	Bến trạm y tế Thị trấn	0.01	DGT		SON: 0.01ha	TT Gò Quao	Chuyển tiếp năm 2017	Đăng ký chuyển mục đích
2.2	Bến đò khách ngang sông	0.04	DGT		CLN: 0,04ha	Thới Quản	Chuyển tiếp năm 2017	Đăng ký chuyển mục đích
2	Bến đò khách ngang sông	0.10	DGT		CLN: 0.1ha	Vĩnh Tuy	Chuyển tiếp năm 2016	
3	Đất di tích lịch sử văn hóa	0.46		0.36				
3.1	Di tích lịch sử văn hóa đình thần Vĩnh Tuy	0.46	DDT	0.36	TON: 0.36ha; CLN: 0.1ha	Vĩnh Tuy	Chuyển tiếp năm 2017	Đăng ký chuyển mục đích
4	Đất thương mại dịch vụ	5.00						
4.1	Khu DV trung chuyển HH Nông hai sản	5.00	TMD		CLN: 0,88 ha DGT: 2,9 ha HNK: 1,13 ha ONT: 0,09 ha	Vĩnh Hòa Hưng Nam	Chuyển tiếp năm 2017	Đăng ký chuyển mục đích
5	Đầu giá quyền sử dụng đất	0.13						
5.1	Các nền còn lại khu chính trang Vĩnh Hòa Hưng Bắc	0.03				Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Chuyển tiếp năm 2017	Đầu giá
5.2	Các nền còn lại Khu dân cư vượt lũ 1 Vĩnh Hòa Hưng Nam	0.05				Vĩnh Hòa Hưng Nam	Chuyển tiếp năm 2017	Đầu giá
5.3	Các nền còn lại Khu dân cư vượt lũ 2 Vĩnh Hòa Hưng Nam	0.05				Vĩnh Hòa Hưng Nam	Chuyển tiếp năm 2017	Đầu giá
6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	27.07						
6.1	Khu thăm dò mỏ sét gạch ngói (Công ty CPĐTXD Tâm Sơn Kiên Giang)	27.07	SKS			Vĩnh Hòa Hưng Nam	Chuyển tiếp năm 2017	Lập thủ tục cho thuê đất